

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ HTH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ HTH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HTH TRADING AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HTH TRADING AND INVESTMENT JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109799503

**3. Ngày thành lập:** 02/11/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 48 ngõ 246 phố Minh Khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0248886688

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                       | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                              | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                              | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                         | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý mua bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá) | 4610     |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                          | 4632     |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                        | 4641     |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                             | 4659     |
| 9.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                | 4661     |
| 10. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                   | 4662     |
| 11. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                     | 4663     |
| 12. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại.                          | 4669     |
| 13. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các loại mặt hàng công ty kinh doanh    | 8299     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6810        |
| 15. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br>- Dịch vụ sàn giao dịch Bất động sản<br>(Trừ hoạt động tư vấn pháp luật về bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6820        |
| 16. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn kiến trúc<br>- Giám sát thi công xây dựng cơ bản<br>- Giám sát, tư vấn giám sát thi công xây dựng<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng bao gồm:<br>+ Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp<br>+ Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình giao thông<br>+ Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn<br>+ Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Khảo sát xây dựng<br>- Dịch vụ lập quy hoạch xây dựng<br>- Dịch vụ tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng<br>- Kiểm định xây dựng<br>- Tư vấn thiết kế công trình điện và tư vấn giám sát thi công công trình điện.<br>- Tư vấn giám sát thi công công trình đường dây và trạm biến áp<br>- Tư vấn đầu tư xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp | 7110        |
| 17. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7710        |
| 18. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0810        |
| 19. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1622        |
| 20. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2410(Chính) |
| 21. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>(Trừ hoạt động sản xuất vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2420        |
| 22. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2431        |
| 23. | Đúc kim loại màu<br>(Trừ hoạt động sản xuất vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2432        |

|     |                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                          | 2511 |
| 25. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                        | 2591 |
| 26. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                            | 2592 |
| 27. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)                                                                                  | 2599 |
| 28. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                             | 2790 |
| 29. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                                               | 2816 |
| 30. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                                                                            | 2819 |
| 31. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                                                           | 2822 |
| 32. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi                                                                        | 4931 |
| 33. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 34. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                               | 4933 |
| 35. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                   | 5021 |
| 36. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                             | 5210 |
| 37. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                          | 5510 |
| 38. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh)<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường) | 5610 |
| 39. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                          | 7911 |
| 40. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; dịch vụ lữ hành quốc tế                                                                                                                          | 7912 |
| 41. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                     | 7990 |
| 42. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị y tế                                                                                                                                          | 3290 |
| 43. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                              | 3312 |
| 44. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                          | 3811 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                         | 3812 |
| 46. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                | 4101 |
| 47. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                          | 4102 |
| 48. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                    | 4211 |
| 49. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                     | 4212 |
| 50. | Xây dựng công trình điện<br>Chi tiết: Xây dựng đường dây điện và trạm biến áp                                                                                                                                                                                    | 4221 |
| 51. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                              | 4222 |
| 52. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                               | 4223 |
| 53. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                | 4229 |
| 54. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                         | 4291 |
| 55. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                  | 4292 |
| 56. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                            | 4293 |
| 57. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                       | 4299 |
| 58. | Phá dỡ<br>(Loại trừ nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                      | 4311 |
| 59. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm nổ mìn, dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                   | 4312 |
| 60. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                            | 4321 |
| 61. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                | 4752 |
| 62. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 63. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ súng đạn loại dùng để đi săn hoặc thể thao; bán lẻ tem và tiền kim khí; bán lẻ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN SỸ<br>HƯỜNG  | Thôn Phúc Hậu 2,<br>Xã Dục Tú,<br>Huyện Đông Anh,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 300.000       | 3.000.000.000            | 30,000       | 0010880050<br>90                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | Tổng số                            | 300.000       | 3.000.000.000            | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN THỊ<br>TUYẾT | Thôn Phúc Hậu,<br>Xã Dục Tú,<br>Huyện Đông Anh,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam   | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 100.000       | 1.000.000.000            | 10,000       | 0241890001<br>32                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | Tổng số                            | 100.000       | 1.000.000.000            | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                |                                                                      |                           |         |               |        |              |
|---|----------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN THỊ HẢO | Thôn Dục Tú 1, Xã Dục Tú, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 600.000 | 6.000.000.000 | 60,000 | 001180042282 |
|   |                |                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                      | Tổng số                   | 600.000 | 6.000.000.000 | 60,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ HẢO

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 07/11/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001180042282

Ngày cấp: 23/07/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Dục Tú 1, Xã Dục Tú, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Dục Tú 1, Xã Dục Tú, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội